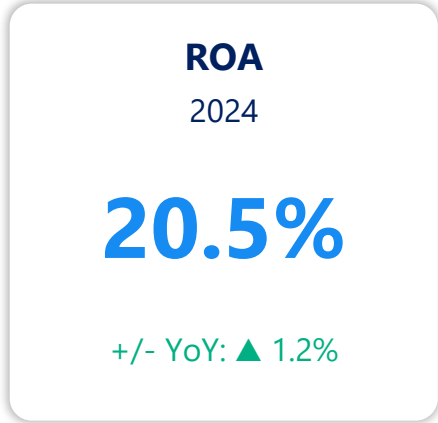
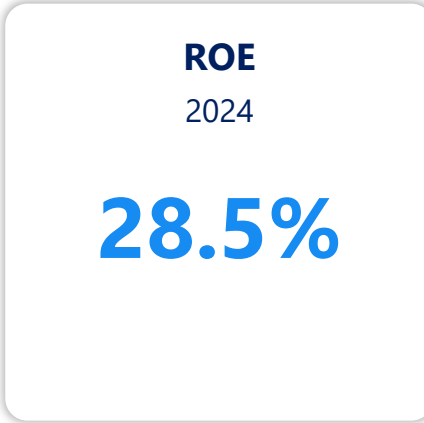
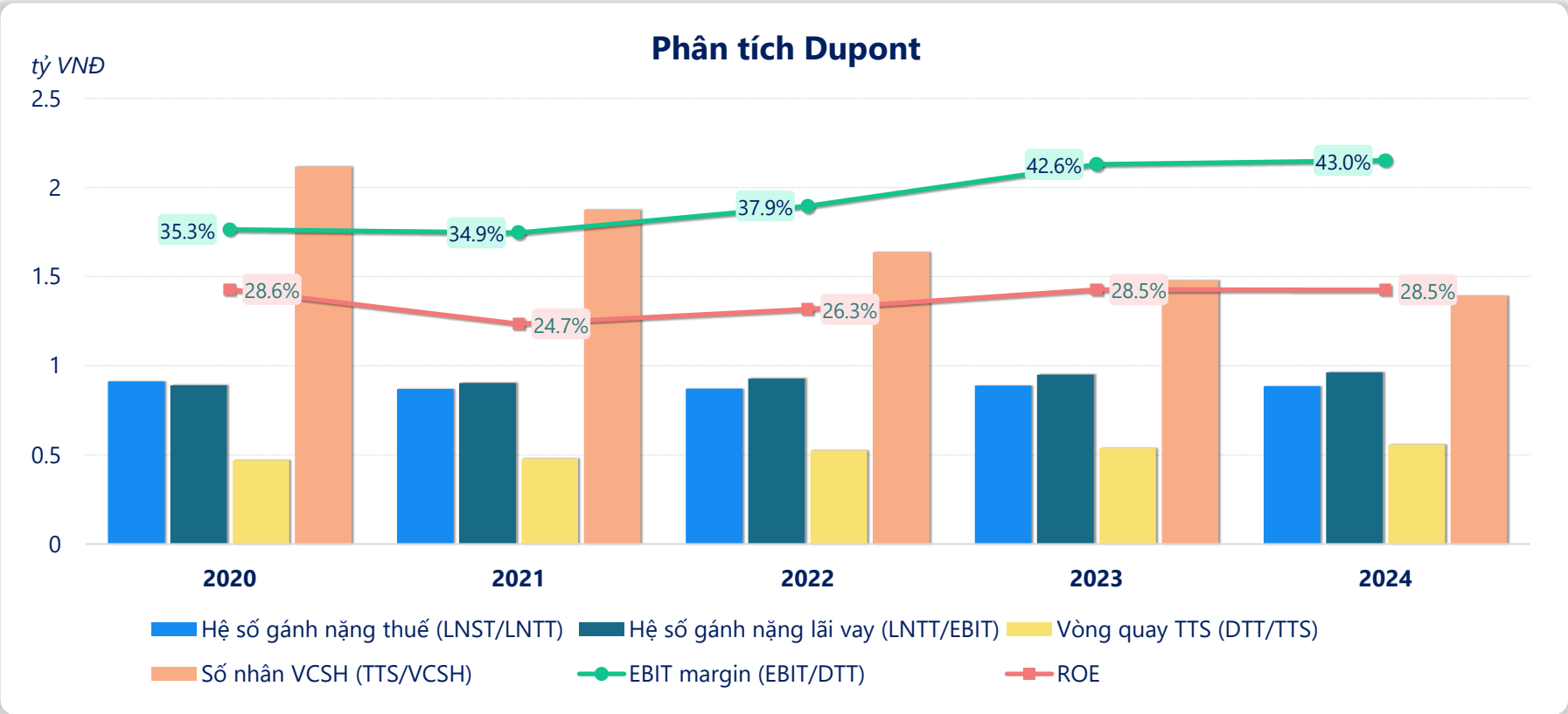
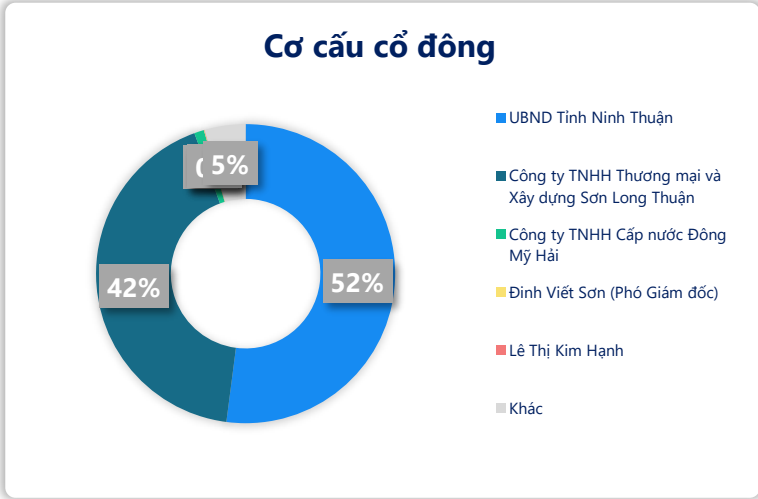


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

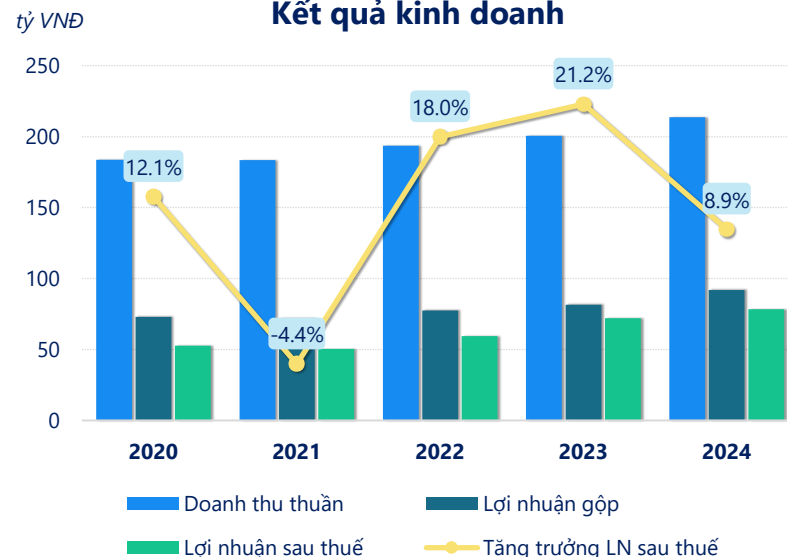
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		56,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		30,013 - 64,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		539
Số lượng CPLH (CP)		9,490,841
KLGD BQ 20 phiên (CP)		180
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.87
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NNT		4.2%	4.6%	7.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Ninh Thuận (UPCOM: NNT)

Kết quả kinh doanh

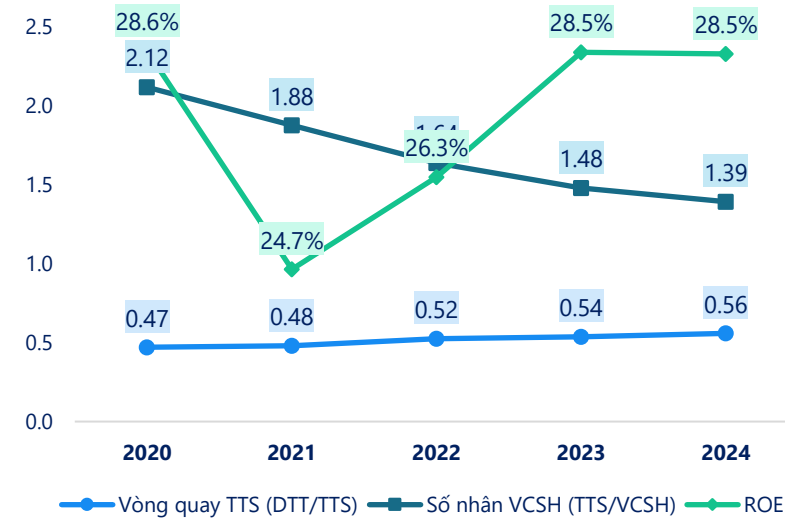


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **43.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

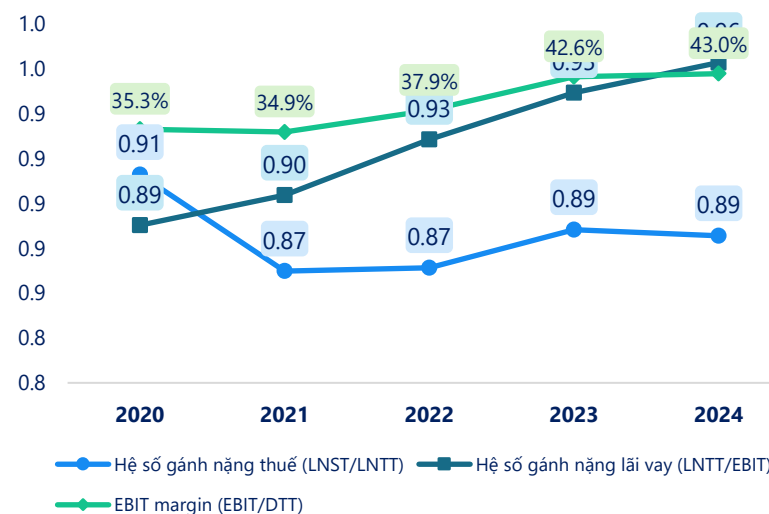
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NNT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **213.7** tỷ đồng **tăng 6.59%**, lợi nhuận sau thuế đạt 78.42 tỷ đồng **tăng 8.87%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

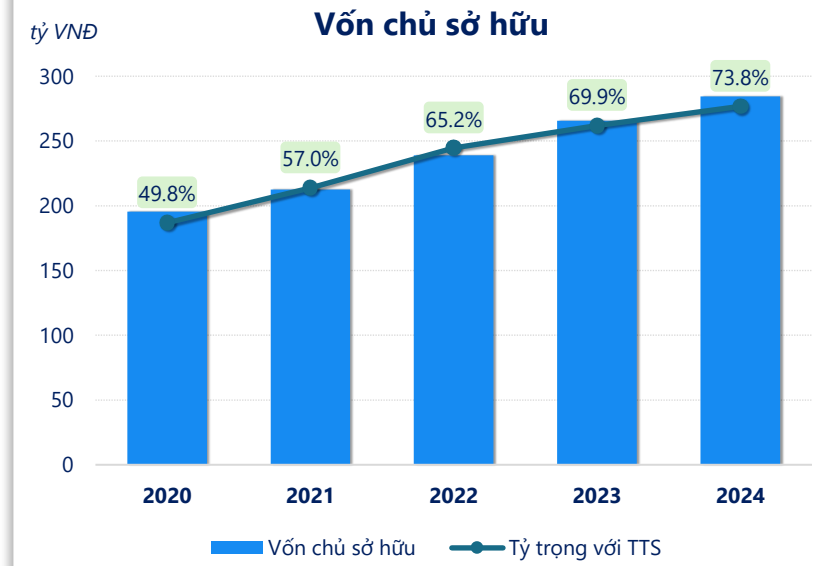
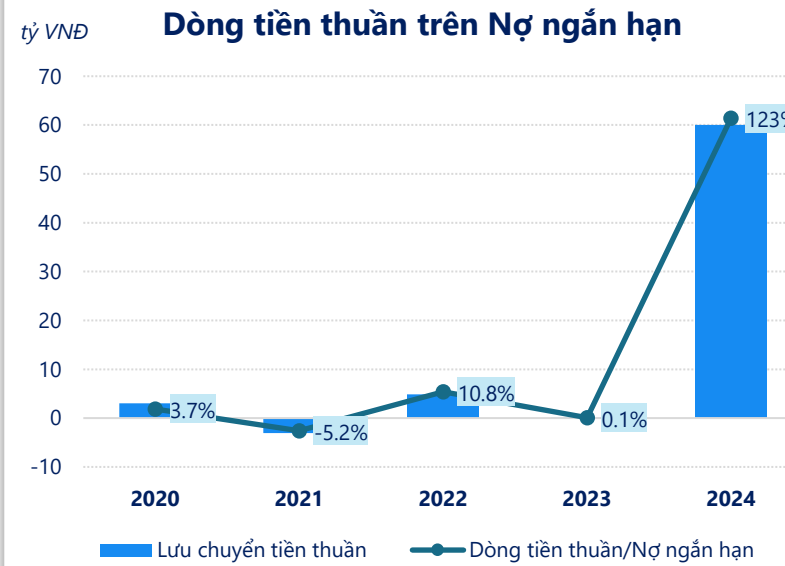
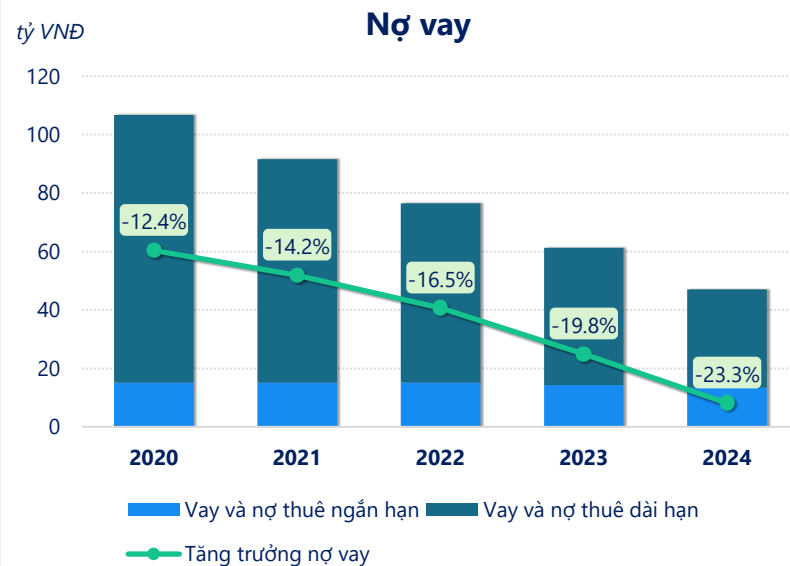
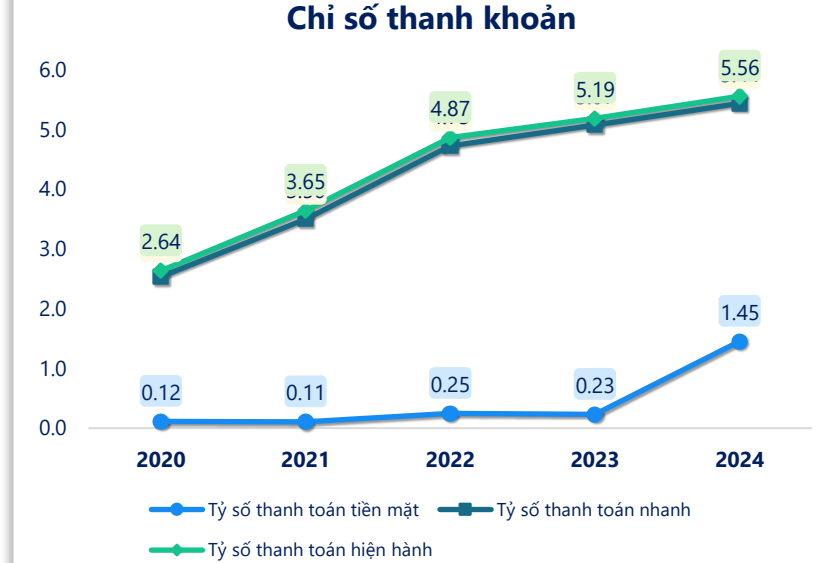
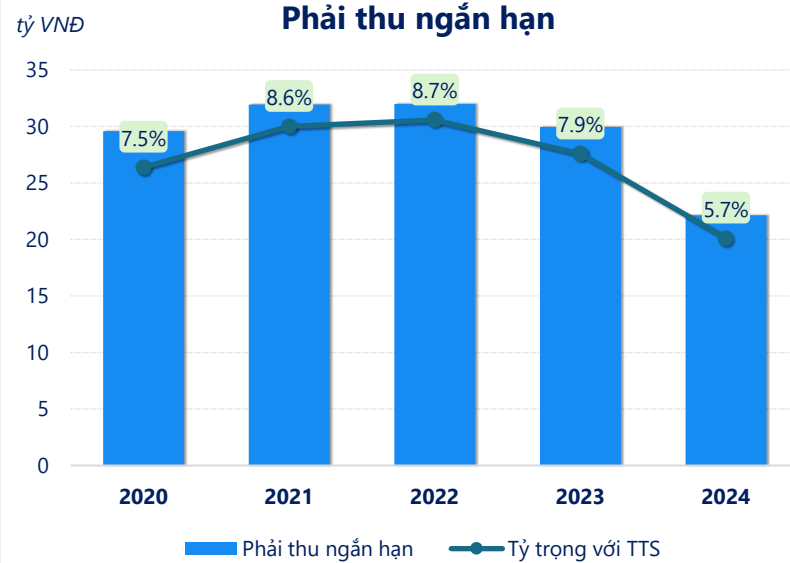
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	385	380	1.3%
Tài sản ngắn hạn	272	250	8.9%
Tiền và tương đương tiền	71.1	11.1	541%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	198	-14.0%
Phải thu ngắn hạn	22.1	29.9	-26.0%
Hàng tồn kho	5.86	5.61	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.86	5.33	-46.3%
Tài sản dài hạn	114	131	-13.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.5	101	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.5	25.8	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.48	4.47	0.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	101	115	-11.9%
Nợ ngắn hạn	48.9	48.1	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	14.3	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.49	5.85	-6.2%
Nợ dài hạn	52.1	66.6	-21.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.6	47.0	-28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	284	266	7.0%
Vốn chủ sở hữu	284	266	7.0%
Vốn điều lệ	94.9	94.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	184	183	194	201	214
Giá vốn hàng bán	111	112	116	119	122
Lợi nhuận gộp	73.0	71.9	77.6	81.6	91.8
Doanh thu HĐTC	10.0	8.52	8.31	12.7	10.6
Chi phí TC	7.12	6.18	5.26	4.34	3.43
Chi phí lãi vay	7.12	6.18	5.26	4.34	3.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.49	5.75	5.27	4.73	5.05
Chi phí QLDN	11.9	13.6	12.9	4.88	7.48
LN thuần từ HĐKD	57.6	54.9	62.5	80.4	86.4
Lợi nhuận khác	0.18	3.01	5.70	0.70	2.12
LN trước thuế	57.7	57.9	68.2	81.1	88.6
Lợi nhuận sau thuế	52.7	50.4	59.4	72.0	78.4
LNST của CĐ cty mẹ	52.7	50.4	59.4	72.0	78.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.8	40.0	53.7	78.8	83.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.9	-4.14	-10.0	-29.4	35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.8	-38.9	-38.8	-49.3	-58.9
Tiền đầu kỳ	6.26	9.25	6.21	11.0	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.99	-3.04	4.84	0.04	60.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.25	6.21	11.0	11.1	71.1